Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4814.20.91

Mã HS	4814.20.91
Mô tả hàng hóa	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy / - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác: / - - Loại khác: / - - - Giấy dán tường dạng tranh (Photo murals) (SEN)
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	12/11/2026 12:03:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/48142091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7646
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7646
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7646
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7369
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7322
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7322
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7322
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7322
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7322
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7322
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7372
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7372
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7372
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7372

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7372
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7372
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7373
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7373
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7373
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7373
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7373
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7373
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F7374
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7328
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7336
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7336
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7336
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7336
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7336
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7336
VKFTA	2022	2022	5	VK!E7358
VKFTA	2023	2023	5	VK!F7358
VKFTA	2024	2024	5	VK!G7358
VKFTA	2025	2025	5	VK!H7358
VKFTA	2026	2026	5	VK!I7358
VKFTA	2027	2027	5	VK!J7358
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7404
VCFTA	2023	2023	3	VC!E7404
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7404
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7404

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7404
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7404
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7384
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7384
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7384
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7384
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7384
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7384
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7397
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7397
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7397
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7397
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7397
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7397
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D7401
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E7401
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F7401
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G7401
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H7401
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7401
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D7402
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E7402
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F7402
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G7402
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H7402
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7402

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7352
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7352
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7352
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7352
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7352
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7352
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7352
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D7389
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E7389
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F7389
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G7389
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H7389
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I7389
RCEP B	2022	2022	25	B!D7389
RCEP B	2023	2023	25	B!E7389
RCEP B	2024	2024	25	B!F7389
RCEP B	2025	2025	25	B!G7389
RCEP B	2026	2026	25	B!H7389
RCEP B	2027	2027	25	B!I7389
RCEP C	2022	2022	*	C!D7389
RCEP C	2023	2023	*	C!E7389
RCEP C	2024	2024	*	C!F7389
RCEP C	2025	2025	*	C!G7389
RCEP C	2026	2026	*	C!H7389
RCEP C	2027	2027	*	C!I7389
RCEP D	2022	2022	25	D!D7389

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E7389
RCEP D	2024	2024	25	D!F7389
RCEP D	2025	2025	25	D!G7389
RCEP D	2026	2026	25	D!H7389
RCEP D	2027	2027	25	D!I7389
RCEP E	2022	2022	25	E!D7392
RCEP E	2023	2023	25	E!E7392
RCEP E	2024	2024	25	E!F7392
RCEP E	2025	2025	25	E!G7392
RCEP E	2026	2026	25	E!H7392
RCEP E	2027	2027	25	E!I7392
RCEP F	2022	2022	25	F!D7389
RCEP F	2023	2023	25	F!E7389
RCEP F	2024	2024	25	F!F7389
RCEP F	2025	2025	25	F!G7389
RCEP F	2026	2026	25	F!H7389
RCEP F	2027	2027	25	F!I7389
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F6837
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G6837
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H6837
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I6837

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4814.20 có 3 dòng thuế; dòng 4814.20.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Giấy dán tường dạng tranh (Photo murals) (SEN).	4814.20.10 Có chiều rộng không quá 60 cm; 4814.20.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4814.20.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4814.20.91	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4814.20.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4814.20.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7646), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.